

Số: *14* /2013/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày *22* tháng 02 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>1647</i>
	Ngày: <i>26/02</i>

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 381/TTr-STC ngày 07 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đạ Tẻh; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- khaw

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số *14* /2013/QĐ-UBND ngày *22* / 02 /2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
A/ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:			
I	<u>Đường 3 tháng 2</u>		
1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d).	980	1,02
2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh.	1.307	1,14
3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp.	1.836	1,15
4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b).	1.143	1,00
5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c).	819	1,06
6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8.	614	1,12
II	<u>Đường Quang Trung</u>		
1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B).	1.852	1,14
2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 1307(21b) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng .	1.500	1,15
3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c).	880	1,16
4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21).	394	1,11
5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1898(25).	238	1,21
6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7.	110	1,10
III	<u>Đường Phạm Ngọc Thạch</u>		
1	- Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a).	1.267	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8.	855	1,10
3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Trần.	490	1,20
4	- Từ Cầu Trần đến cầu Đạ Mí.	577	1,10
IV	<u>Đường 30 tháng 4</u>		
1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch.	1.353	1,10
2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B.	1.460	1,07
3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng.	1.304	1,00
4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b).	979	1,08
V	<u>Đường Nguyễn Đình Chiểu</u>		
1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 187 (20a).	1.316	1,05
2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường.	981	1,14
VI	<u>Đường 26 tháng 3</u>		
1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a).	770	1,09
2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường.	100	1,26
VII	<u>Đường tỉnh 725</u>		
1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10).	718	1,10
2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đạ Bộ.	578	1,10
3	- Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông.	315	1,10
VIII	<u>Các đường khác</u>		
1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A.	210	1,30
2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai.	158	1,30
3	- Đường đi vào Khu phố 9.	96	1,00
4	- Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều.	63	1,10
5	- Đường vào thôn Tân Lập.	50	1,09
6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện.	775	1,20
7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung.	1.528	1,24
8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5a+5b (Xuân Ân).	1.000	1,10
9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá).	480	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường.	400	1,00
11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3.	420	1,00
12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3.	250	1,00
13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721(bên trái).	200	1,30
14	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721 (bên phải).	180	1,44
15	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch).	400	1,00
16	- Đường từ giáp 3/2 đến giáp đường 721 (Cạnh truyền hình).	250	1,00
17	- Đường từ giáp đường 3/2 đến giáp đường 721 (Cạnh công viên cây xanh).	200	1,00
18	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân.	430	1,00
19	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiếp sửa xe Mạnh Ninh).	530	1,00
20	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 3m đến dưới 5m.	170	1,00
21	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 2m đến dưới 3m.	120	1,00
22	- Hẻm có bề rộng mặt đường dưới 2m.	80	1,00

B/ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

I. XÃ ĐẠ KHO:

1	<u>Vị trí tiếp giáp đường tỉnh 721:</u>		
1.1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8).	125	1,02
1.2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7).	235	1,00
1.3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, thửa số 584(7).	343	1,01
1.4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến đỉnh dốc Bà Sứ, thửa số 558(16).	430	1,20
1.5	- Từ đỉnh dốc bà Sứ, thửa số 453(16) đến cầu sắt Đạ Tẻh.	612	1,00
1.6	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh.	462	1,00
2	<u>Vị trí tiếp giáp đường liên xã:</u>		
2.1	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6).	380	1,00
2.2	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I.	120	1,05
2.3	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải.	105	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
3	<u>Vị trí tiếp giáp đường liên thôn:</u>		
3.1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo.	80	1,00
3.2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11).	65	1,00
3.3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17).	40	1,00
4	<u>Các vị trí còn lại:</u>		
4.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	29	1,00
4.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	21	1,10
4.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	17	1,12
II. XÃ ĐẠ LÂY:			
1	<u>Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721</u>		
1.1	- Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3).	167	1,12
1.2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7).	230	1,13
1.3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc.	144	1,11
1.4	- Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến ranh giới huyện Cát Tiên.	84	1,14
2	<u>Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn</u>		
2.1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1).	75	1,00
2.2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều.	67	1,10
2.3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m.	93	1,13
2.4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại.	50	1,12
2.5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m.	70	1,00
2.6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại.	34	1,00
2.7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m.	60	1,00
2.8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại.	38	1,00
2.9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m.	58	1,11
2.10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại.	34	1,10
2.11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt.	34	1,00
3	<u>Các vị trí còn lại :</u>		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	25	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	19	1,10
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	15	1,16
III. XÃ HƯƠNG LÂM:			
1	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721		
1.1	- Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành.	90	1,04
1.2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24 (4).	75	1,04
1.3	- Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Đa Lây.	139	1,00
2	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn		
2.1	- Từ ngã ba đường 721 vào đội 12 đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9).	64	1,00
2.2	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre.	43	1,00
2.3	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m.	60	1,10
2.4	- Đường thôn Hương Vân 2.	95	1,00
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	28	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	19	1,11
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	15	1,13
IV. XÃ AN NHƠN:			
1	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721		
1.1	- Từ cầu Đa Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3).	174	1,00
1.2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi.	119	1,00
2	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn		
2.1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5.	50	1,00
2.2	- Từ cầu B5 đến núi Ép.	40	1,00
2.3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đa Hàm.	71	1,00
2.4	- Từ ngã ba Đa Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn.	59	1,00
2.5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan.	40	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
2.6	- Từ ngã ba Đa Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2).	54	1,00
2.7	- Các đường còn lại từ tỉnh lộ 721 vào đến 300m.	41	1,00
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	30	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	19	1,10
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	17	1,10
V. XÃ QUẢNG TRỊ:			
1	Vị trí tiếp giáp đường Liên xã		
1.1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I, Thửa số 286(1).	65	1,03
1.2	- Từ hết hội trường Thôn I, Thửa số 290(1) đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2, Thửa số 264(3).	55	1,00
1.3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2, thửa số 263(3) đến hết Thửa số 20(5).	50	1,00
1.4	- Từ thửa số 354(6),21(5) đến công chào Thôn 6.	40	1,00
1.5	- Từ công chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông.	33	1,11
1.6	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến công chào Thôn 7, Thửa số 109(6).	45	1,02
1.7	- Từ công chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ công chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn.	40	1,03
2	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn		
2.1	- Các đường Hương thôn vào đến 300 m.	24	1,00
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	18	1,06
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	16	1,14
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	14	1,10
VI. XÃ QUỐC OAI:			
1	Vị trí tiếp giáp đường liên xã (Huyện lộ)		
1.1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3.	65	1,05
1.2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82.	95	1,00
1.3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đa Nhar.	68	1,00
1.4	- Từ cầu sắt Đa Nhar đến hết Buôn Đa Nhar.	35	1,11
2	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
2.1	- Các đường Hương thôn từ giáp đường liên xã vào đến 300m.	25	1,00
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	20	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	16	1,10
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	14	1,10
VII. XÃ MỸ ĐỨC:			
1	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725		
1.1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6.	172	1,20
1.2	- Từ kênh ĐN6 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3).	112	1,19
1.3	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8).	172	1,10
1.4	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7.	96	1,00
1.5	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài.	89	1,00
2	Vị trí tiếp giáp đường liên thôn		
2.1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng.	34	1,10
2.2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông.	94	1,10
2.3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Têh (phía đường nhựa).	51	1,10
2.4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn.	54	1,00
2.5	- Đường vành đai Trung tâm cụm xã.	57	1,11
2.6	- Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức.	35	1,00
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	34	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	24	1,09
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	17	1,13
VIII. XÃ HÀ ĐÔNG:			
1	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725		
1.1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1).	115	1,04
1.2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức.	151	1,20
2	Vị trí tiếp giáp đường hương thôn		
2.1	- Các đường hương thôn từ giáp TL 725 vào đến 300m.	50	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
2.2	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1).	120	1,10
2.3	- Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu.	65	1,09
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	34	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	24	1,09
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	15	1,16
IX. XÃ TRIỆU HẢI:			
1	Vị trí tiếp giáp đường liên xã		
1.1	- Từ ranh giới xã Đa Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B.	92	1,00
1.2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12).	110	1,10
1.3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đa Pal.	84	1,00
1.4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị.	90	1,00
2	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn		
2.1	- Các trục đường Hương thôn vào đến 300 m.	41	1,04
2.2	- Các trục đường Hương thôn 3B, 4B (đường nhựa), xóm Bồi.	48	1,11
2.3	Đường vào thôn 5 đến hết nhà ông Ng Quốc Sơn.	50	1,00
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	29	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	24	1,09
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	17	1,13
X. XÃ ĐẠ PAL:			
1	Vị trí tiếp giáp đường liên xã		
1.1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà.	90	1,05
1.2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long.	70	1,14
2	Vị trí tiếp giáp đường liên thôn		
2.1	- Từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài.	40	1,00
2.2	- Từ giáp đường liên xã đường vào thôn Xuân Phong đến hết nhà ông Nùng.	36	1,14
2.3	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long.	25	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất năm 2013 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
3	Các vị trí còn lại		
3.1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m.	19	1,00
3.2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m.	16	1,10
3.3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m.	14	1,10
C/- ĐẤT NÔNG NGHIỆP:			
	- Khu vực I: Thị trấn Đa Tềh.		
	- Khu vực II: Thuộc các xã An Nhơn, Đa Kho, Hà Đông, Triệu Hải, Đa Lây, Hương Lâm.		
	- Khu vực II: Gồm 2 nhóm:		
	+ Nhóm 1 thuộc các xã: An Nhơn, Đa Kho. + Nhóm 2 thuộc các xã: Hương Lâm, Triệu Hải, Hà Đông, Đa Lây.		
	- Khu vực III: Thuộc các xã: Đa Pal, Quảng Trị, Mỹ Đức, Quốc Oai, Buôn Tổ Lan (xã An Nhơn).		

I) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá, Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)					
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Khu vực I	22	1,00	18	1,00	11	1,00
2	Khu vực II						
	Nhóm 1	18	1,00	15	1,00	9	1,00
	Nhóm 2	15	1,00	12	1,00	8	1,00
3	Khu vực III	11	1,00	9	1,00	6	1,00

II) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá, Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)					
		Vị trí 1	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 2	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)	Vị trí 3	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Khu vực I	15	1,00	12	1,00	8	1,00

2	Khu vực II						
	Nhóm 1	12	1,00	10	1,00	7	1,00
	Nhóm 2	10	1,00	8	1,00	6	1,00
3	Khu vực III	8	1,00	7	1,00	5	1,00

III. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh giá đất (Ktt)
1	Vị trí 1	7	1,00
2	Vị trí 2	6	1,00
3	Vị trí 3	5	1,00

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *khaw*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến